TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ CÚ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22/4/2021 .
Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Sáu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Oanh Kiều

2. Bà Trần Thị Tím

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Chế Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 12/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2021, về việc tranh chấp ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2021.

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Đức B, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 12 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà B trình bày yêu cầu:

Nguyên vào năm 1986, sau một thời gian quen biết và tìm hiểu, bà đã được gia đình cho phép kết hôn với ông Nguyễn Chí T. Khi kết hôn vợ chồng bà có đăng ký theo quy định của pháp luật tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (bị thất lạc). Trong quá trình chung sống vợ chồng bà có hai con tên: Nguyễn Ngọc Phương Y, sinh ngày 06/8/1987 và Nguyễn Phước T, sinh ngày 24/8/1989. Về Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nguyên nhân xin ly hôn: Do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và công việc làm ăn. Hiên nay bà và ông T không còn sống chung với nhau, hai bên có tạo điều kiện hàn gắn nhưng không thành. Xét thấy cuộc sống

hôn nhân của bà không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt, tình cảm vợ chồng không còn.

Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Cú giải quyết: Về hôn nhân bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Chí T. Về con chung Nguyễn Ngọc Phương Y, sinh ngày 06/8/1987 và Nguyễn Phước T, sinh ngày 24/8/1989 đã trưởng thành và có cuộc sống riêng, nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông T có đơn xin xét xử vắng mặt trong vụ án nêu trên vì ông bận đi làm ở xa không tham gia xét xử tại tòa án được. Về hôn nhân ông đồng ý ly hôn với bà B. Về con chung Nguyễn Ngọc Phương Y, sinh ngày 06/8/1987 và Nguyễn Phước T, sinh ngày 24/8/1989 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai giữa các đương sự, kết quả thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Do bị đơn ông Nguyễn Chí T có địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự là thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

[2] *Về quan hệ pháp luật*: Theo lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cho thấy bà Phạm Đức B và ông Nguyễn Chí T đã có xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 1986 nên Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về tố tụng*: Bà Phạm Đức B và ông Nguyễn Chí T đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] *Xét đơn yêu cầu ly hôn của nguyên đơn*: Bà Phạm Đức B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Cú giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Chí T. Qua lời trình bày của bà B thể hiện cuộc sống vợ chồng đã mâu thuẩn trầm trọng nên vợ chồng bà sống ly thân với nhau 07 năm qua mà không tạo điều kiện hàn gắn được. Về con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết, tài sản chung nợ chung không có. Bị đơn ông T cũng đồng ý với các yêu cầu của bà B về: Hôn nhân thống nhất ly hôn với bà B; về con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết, về tài sản chung và nợ chung không có. Ngày 05/02/2021 ông T cũng có đơn xin Tòa án xét xử vắng mặt và được Tòa án chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẩn vợ chồng giữa bà B và ông T thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn đạt được nên chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn và quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] *Về con chung*: Tên Nguyễn Ngọc Phương Y, sinh ngày 06/8/1987 và Nguyễn Phước T, sinh ngày 24/8/1989 đã trưởng thành không xem xét.

[6] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà B và ông T đều khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về án phí*: Bà B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật, ông T không phải chịu án phí sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; và áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội. Về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Cho bà Phạm Đức B được ly hôn với ông Nguyễn Chí T. Về con chung: Đã trưởng thành Tòa án không xem xét. Tài sản chung, nợ chung: Không có, Tòa án không xem xét.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Đức B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng bà B được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003351, ngày 11/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nên bà B đã nộp xong. Ông T không phải chịu án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lý Văn Sáu